

# LANGUAGE

## (SGK tiếng Anh 11 trang 48)

### VOCABULARY

**1. Write the words or phrases given in the box next to their meanings.**

*(Viết từ hoặc cụm từ cho trong khung bên cạnh nghĩa của chúng.)*

**Đáp án:**

1. inhabitant	2. infrastructure	3. renewable	4. urban
5. liveable	6. sustainable	7. overcrowded	8. quality of life

**1. inhabitant:** a person that lives in a particular place

*(dân cư: một người sống ở một nơi cụ thể)*

**2. infrastructure:** the basic system necessary for a country or organisation to run smoothly

*(cơ sở hạ tầng: hệ thống cơ bản cần thiết cho một quốc gia hoặc tổ chức hoạt động thuận lợi)*

**3. renewable:** (of a natural resource or source of energy) that is never used up

*(có thể thay thế: (của một nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc một nguồn năng lượng) mà không bao giờ được sử dụng hết)*

**4. urban:** relating to towns or cities

*(đô thị: liên quan đến thị trấn hoặc thành phố)*

**5. liveable:** fit to live in

*(có thể sống được: phù hợp để sống)*

**6. sustainable:** able to be used without harming the environment

*(bền vững: có thể được sử dụng mà không gây tổn hại cho môi trường)*

**7. overcrowded:** (of a place) filled with too many people or things

*(quá tải: (của một nơi) chứa quá nhiều người hoặc vật)*

**8. quality of life:** the general well-being of individuals and societies

*(chất lượng cuộc sống: phúc lợi chung của cá nhân và xã hội)*

**2. Complete the sentences with the right form of the words or phrases in 1.**

*(Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ / cụm từ ở bài tập 1.)*

**Đáp án:**

1. urban	2. liveable	3. infrastructure	4. overcrowded
5. inhabitants	6. renewable	7. quality of life	8. sustainable

**1. urban**

The main goal of **urban** planning is providing a healthier environment for people living in the city.

*(Mục tiêu chính của quy hoạch đô thị là tạo môi trường lành mạnh hơn cho người dân sống trong thành phố.)*

**2. liveable**

The government needs to solve the pollution problems to make the city **liveable**.

*(Chính phủ cần giải quyết các vấn đề về ô nhiễm để thành phố là nơi có thể sống được.)*

**3. infrastructure**

The country's **infrastructure** is in poor condition and needs to be upgraded.

*(Cơ sở hạ tầng của đất nước đang trong tình trạng nghèo nàn và cần được nâng cấp.)*

**4. overcrowded**

Pollution and heavy traffic are common problems in **overcrowded** cities.

*(Ô nhiễm và giao thông là những vấn đề phổ biến ở các thành phố đông dân.)*

## 5. inhabitants

The original **inhabitants** of this island lived a very simple life.

*(Những cư dân gốc của hòn đảo này sống một cuộc sống rất đơn giản.)*

## 6. renewable

The most common **renewable** sources of energy are the wind and sun.

*(Các nguồn năng lượng tái tạo phổ biến nhất là gió và mặt trời.)*

## 7. quality of life

Many researchers claim that yoga practice and physical activities can improve people's **quality of life**.

*(Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tập yoga và hoạt động thể chất có thể cải thiện chất lượng cuộc sống của con người.)*

## 8. sustainable

Farmers should use **sustainable** methods to produce clean and healthy food.

*(Nông dân nên sử dụng các phương pháp bền vững để sản xuất thực phẩm sạch và lành mạnh.)*

# PRONUNCIATION

## 1. Intonation: Question tags (Ngữ điệu: Câu hỏi đuôi)

**Listen and decide whether the question tags in B's responses have a rising or falling intonation. Mark ☐ (rising intonation) or ☐ (falling intonation) after the question tags.**

*(Nghe và nói xem những câu hỏi đuôi trong phần trả lời của B có ngữ điệu lên hay xuống. Đánh dấu ☐ (ngữ điệu lên) hay ☐ (ngữ điệu xuống) sau những câu hỏi đuôi.)*

**Đáp án:**

**1. A:** What a boring lecture!

**B:** Yes. It was dull, wasn't it? ~

**2. A:** Please turn down the volume. It's too loud.

**B:** You don't like rock music, do you? ~

**3. A:** I don't have any plans for tonight.

**B:** Let's go to the cinema, shall we? ~

**4. A:** I believe people will have a better life in the future.

**B:** Yes, I agree. Life will be more enjoyable than it is today, won't it? ~

**5. A:** Where can I put these flowers?

**B:** Put them near the window, will you?

### **Hướng dẫn dịch:**

*1. A: Thật là một bài giảng buồn chán!*

*B: Ừ. Nó nhàm chán, phải không?*

*2. A: Xin hãy giảm âm lượng.Ồn quá.*

*B: Bạn không thích nhạc rock, đúng không?*

*3. A: Tôi không có kế hoạch cho tối nay.*

*B: Chúng ta đi xem phim chứ?*

*4. A: Tôi tin rằng mọi người sẽ có cuộc sống tốt đẹp hơn trong tương lai.*

*B: đúng vậy, tôi đồng ý. Cuộc sống sẽ thú vị hơn nhiều so với hiện nay, đúng không?*

*5. A: Tôi có thể đặt những bông hoa này ở đâu?*

*B: Để chúng gần cửa sổ, được không?*

### **2. Listen and repeat the exchanges in 1.**

*(Nghe và lặp lại câu trả lời ở bài tập 1.)*

**1. A:** What a boring lecture!

**B:** Yes. It was dull, wasn't it? ~

**2. A:** Please turn down the volume. It's too loud.

**B:** You don't like rock music, do you? ~

**3. A:** I don't have any plans for tonight.

**B:** Let's go to the cinema, shall we? ~

**4. A:** I believe people will have a better life in the future.

**B:** Yes, I agree. Life will be more enjoyable than it is today, won't it? ~

**5. A:** Where can I put these flowers?

**B:** Put them near the window, will you?

## GRAMMAR

**1. Match the question tags with the statements to make complete sentences.**

*(Ghép phần hỏi đuôi với phần câu kể để hoàn thành câu.)*

**Đáp án:**

1.c	2.h	3.f	4.d
5.g	6.a	7.b	8.e

1 - c. You've seen that film, **haven't you?**

*(Bạn đã xem bộ phim đó, phải không?)*

2 - h. I'm not disturbing you, **am I?**

*(Tôi không làm phiền cậu, phải không?)*

3 - f. People will travel solar-powered cars in the future, **won't they?**

*(Mọi người sẽ đi bằng xe ô tô năng lượng mặt trời trong tương lai, phải không?)*

4 - d. You have never been to Europe, **haven't you?**

*(Bạn chưa bao giờ đến Châu Âu, phải không?)*

5 - g. The package has already arrived, **hasn't it?**

*(Gọi hàng đến rồi, phải không?)*

6 – a. I think everyone's going to be there, **aren't they?**

*(Tớ nghĩ mọi người sẽ ở đó, phải không?)*

7 – b. Don't stay up late at night, **will you?**

*(Đừng ngủ muộn, được chứ?)*

8 – e. There'll be no private transport in the future, **won't they?**

*(Sẽ không có phương tiện vận tải riêng trong tương lai, phải không?)*

## **2. Complete the sentences with the correct question tags.**

*(Hoàn thành câu bằng câu hỏi đuôi.)*

### **Đáp án:**

1. is there	2. can't you	3. has it	4. will / would / could / won't / you
5. shall we	6. aren't they	7. haven't they	8. has she

**1. There's no milk in the fridge, is there?**

*(Không có sữa trong tủ lạnh, phải không?)*

**2. You can drive a car, can't you?**

*(Bạn có thể lái xe, đúng không?)*

**3. I believe nothing serious has happened, has it?**

*(Tôi tin rằng không có gì nghiêm trọng đã xảy ra, phải không?)*

**4. Please give me a hand, will / would / could / won't you?**

*(Làm ơn hãy giúp tôi, được chứ?)*

**5. Let's review the lesson together, shall we?**

*(Bọn mình cùng nhau xem lại bài học này, được chứ?)*

**6. I think these are your papers, aren't they?**

*(Tớ nghĩ đây là giấy của cậu, phải không?)*

7. Somebody's just called my name, **haven't they?**

(Có ai vừa gọi tên tớ, đúng không?)

8. Jane has got no problems at work, **has she?**

(Jane không gặp chuyện gì ở chỗ làm, đúng không?)

### 3. Match the if - clauses with the result clauses.

(Ghép các mệnh đề if với các mệnh đề kết quả.)

**Đáp án:**

1.e	2.c	3.f	4.a
5.h	6.b	7.d	8.g

1 – e. If you freeze water, **it turns to ice.**

(Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ trở thành đá.)

2 – c. If you need help, **don't hesitate to ask.**

(Nếu bạn cần giúp đỡ, đừng ngần ngại hỏi.)

3 – f. If you remove the battery from your cellphone, **it turns off.**

(Nếu bạn tháo pin ra khỏi điện thoại di động, điện thoại sẽ tắt.)

4 – a. If you multiply 1 by 0, **you get 0.**

(Nếu bạn nhân 1 với 0, bạn sẽ được 0.)

5 – h. If my father leaves work early on Saturday, **he usually goes to the gym.**

(Nếu bố tôi đi làm vào sáng sớm thứ 7, bố thường đến phòng tập thể dục.)

6 – b. If you've finished your work, **go home and take a rest.**

(Nếu bạn đã hoàn thành công việc của mình, hãy về nhà và nghỉ ngơi)

7 – d. If you are going to school today, **please pick me up on your way.**

(Nếu hôm nay cậu đi học, hãy đón tớ trên đường đến.)

8 – g. If you try to mix oil and water, **the oil goes to the top and the water goes to bottom.**

*(Nếu bạn cố trộn dầu với nước, dầu sẽ nổi lên trên và nước sẽ xuống lắng dưới.)*

**4. Combine the sentences or rewrite them to make conditional sentences.**

**Decide whether to use type 0 or 1.**

*(Nói những cặp câu dưới đây, viết chúng thành câu điều kiện, loại 0 hoặc 1.)*

**Example:**

You get to the airport early. Wait for me in the lounge.

⇒ If you get to the airport early, wait for me in the lounge. (type 0)

**Ví dụ:**

Bạn đến sân bay sớm. Đợi tôi trong phòng khách.

⇒ Nếu bạn đến sân bay sớm, đợi tôi ở phòng khách. (loại 0)

**Đáp án:**

**1. The baby is crying. He may be hungry.**

*(Đứa bé đang khóc. Có thể nó đói.)*

**⇒ If the baby is crying, he may be hungry. / The baby may be hungry if he is crying. (Type 1)**

*(Nếu đứa bé khóc, có thể nó đói.)*

**2. You travel on a budget flight, so you have to pay for your drinks and food.**

*(Bạn đi du lịch trên một chuyến bay giá rẻ, vì vậy bạn phải trả tiền cho đồ uống và thức ăn của bạn.)*

**⇒ If you travel on a budget flight, you have to pay for your drink and food. (type 0)**

*(Nếu bạn đi du lịch trên một chuyến bay giá rẻ, bạn phải trả tiền cho đồ uống và thức ăn của bạn.)*

**3. Whenever the weather is fine. I walk to work instead of driving.**

*(Bất cứ khi nào thời tiết đẹp, tôi đi bộ đi làm thay vì lái xe.)*



**=> If the weather is fine, I walk to work instead of driving. / I walk ... if the weather is fine. (Type 0)**

*(Nếu thời tiết đẹp, tôi đi bộ để làm việc thay vì lái xe.)*

**4. People start using more solar energy. There will be less pollution.**

*(Mọi người bắt đầu sử dụng năng lượng mặt trời nhiều hơn. Sẽ ít ô nhiễm hơn.)*

**=> If people start using more solar energy, there will be less pollution. (Type 1)**

*(Nếu người ta bắt đầu sử dụng năng lượng mặt trời nhiều hơn, thì sẽ ít ô nhiễm hơn.)*

**5. They usually play soccer when they have no homework.**

*(Họ thường chơi bóng đá khi họ không có bài tập ở nhà.)*

**=> If they have no homework, they usually play soccer. (Type 0)**

*(Nếu họ không có bài tập ở nhà, họ thường chơi bóng đá.)*

**6. You travel by train. It takes five hours to get to Nha Trang.**

*(Bạn đi du lịch bằng tàu hỏa. Phải mất năm giờ để đến Nha Trang.)*

**=> If you travel by train, it takes five hours to get to Nha Trang. (Type 0)**

*(Nếu bạn đi du lịch bằng tàu hỏa, phải mất 5 giờ để đến Nha Trang.)*

**7. The government plans to reduce the use of fossil fuels. Our city will become a more liveable place.**

*(Chính phủ có kế hoạch giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Thành phố của chúng ta sẽ trở thành một nơi dễ sống hơn.)*

**=> If the government reduces/manages to reduce the use of fossil fuels, our city will become a more liveable place. (Type 1)**

*(Nếu chính phủ có kế hoạch giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, thành phố của chúng ta sẽ trở thành một nơi dễ sống hơn.)*

